

NĂNG SUẤT VỊT CHUYÊN TRỨNG VST12 THƯƠNG PHẨM NUÔI TRONG ĐIỀU KIỆN NÔNG TRẠI

Lê Thanh Hải¹, Phạm Thị Như Tuyết¹, Lâm Minh Khánh², Nguyễn Thị Hồng Trinh¹,
Nguyễn Hữu Thức¹ và Hồ Hoàng Hùng¹

¹Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chăn nuôi Gia cầm VIGOVA;

²Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp Vĩnh Long

Tác giả liên hệ: ThS. Lê Thanh Hải. Tel: 0918,567547. Email: haivigova@yahoo.com.vn

TÓM TẮT

Năng suất vịt chuyên trứng VST12 thương phẩm được thử nghiệm tại 2 nông trại. Hai nông trại thực hiện tại xã Tân Long, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long. Mỗi hộ nuôi 1750 vịt con để chọn 1.500 mái vào đẻ. Đàn vịt được nuôi theo phương thức nuôi nhốt có ao bơi theo quy trình của Trung tâm VIGOVA. Kết quả tỷ lệ nuôi sống giai đoạn vịt con và vịt hậu bị của hộ 1 là 96,91% và 98,58%; của hộ 2 tương ứng là 97,71% và 99,03%. Khối lượng cơ thể vịt 16 tuần tuổi của hộ 1 và 2 tương ứng là 1308,6 g và 1322,2 g. Tỷ lệ đẻ, năng suất trứng 52 tuần đẻ, hệ số thức ăn cho sản xuất trứng và khối lượng trứng của hộ 1 tương ứng là 77,39%, 281,69 quả, 1,95 và 71,40 g; của hộ 2 tương ứng là 77,99%, 283,89 quả, 1,93 và 70,09 g. Vịt thương phẩm chuyên trứng VST12 thích nghi tốt, khả năng sản xuất cao với điều kiện nông trại.

Từ khóa: Vịt chuyên trứng VST12, năng suất trứng, hệ số thức ăn cho sản xuất trứng

ĐẶT VẤN ĐỀ

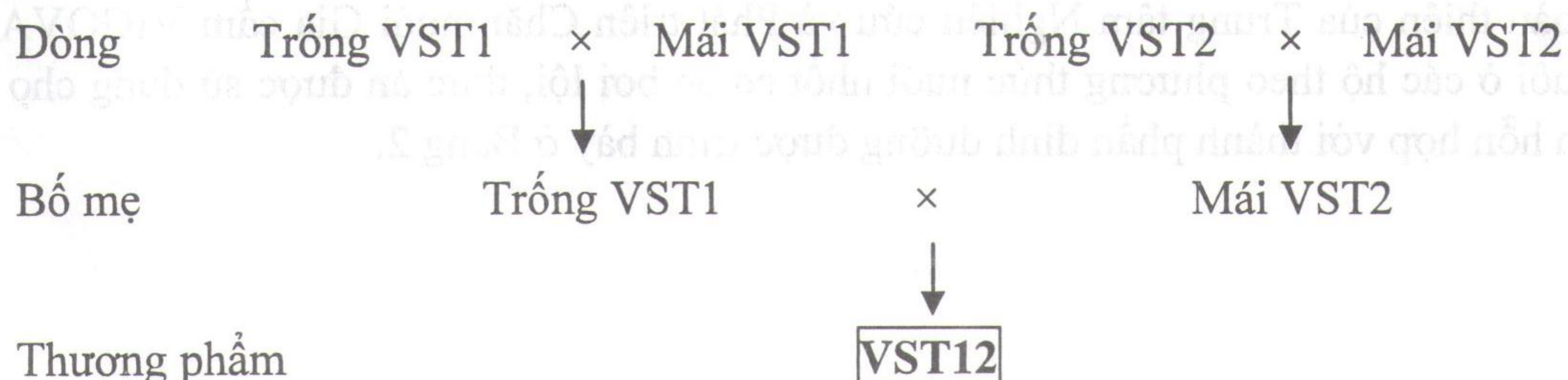
Chọn tạo các dòng vịt rất được quan tâm trong những năm qua nhằm phục vụ thị trường con giống vịt trong nước với quy mô đàn tới 86,6 triệu con (TCTK, 2021). Từ năm 2018, trại vịt giống VIGOVA áp dụng chọn lọc chỉ số dựa trên giá trị giống ước tính bằng BLUP và hệ số kinh tế của tính trạng mục tiêu tạo thành công hai dòng vịt cao sản chuyên trứng VST1 (dòng trống) và VST2 (dòng mái) có năng suất và chất lượng trứng cao. Dòng vịt trống VST1 có năng suất trứng, hệ số chuyển hóa thức ăn cho sản xuất trứng, khối lượng trứng, và tỷ lệ lòng đỏ trứng lần lượt là 286,39 quả/mái/52 tuần đẻ, 2,15, 68,01 g và 35,16%; kết quả tương ứng ở dòng mái VST2 là 280,68 quả/mái/52 tuần đẻ, 2,23, 72,45 g, tỷ lệ lòng đỏ 34,65%. Bên cạnh việc đánh giá khả năng sản xuất của các dòng mới trong điều kiện nghiên cứu thì nhiều tác giả tiến hành khảo sát năng suất tổ hợp lai bố mẹ, thương phẩm trong điều kiện ngoài sản xuất để khẳng định khả năng sản xuất của dòng giống mới (Lê Thanh Hải và cs., 2016, 2019; Hồ Văn Thế và cs., 2018; Lê Thị Mai Hoa và cs., 2020...). Vì vậy, nuôi thử nghiệm vịt chuyên trứng VST12 thương phẩm từ hai dòng vịt mới trong điều kiện sản xuất nông trại là rất có ý nghĩa thực tiễn để có thêm cơ sở cho việc chuyển giao hiệu quả giống mới ra sản xuất.

Mục tiêu: Đánh giá năng suất vịt thương phẩm chuyên trứng VST12 trong điều kiện nông trại.

VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Vật liệu nghiên cứu

Vịt chuyên trứng VST12 thương phẩm tổ hợp từ hai dòng vịt VST1 và VST2.



Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Thời gian thực hiện: Từ năm 2020 đến 2021.

Địa điểm:

Hộ 1: Ông Đinh Hữu Liêm tại xã Tân Long, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

Hộ 2: Ông Dương Hữu Lập tại xã Tân Long, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

Nội dung nghiên cứu

Năng suất vịt thương phẩm chuyên trứng VST12 tại nông trại.

Hiệu quả kinh tế vịt thương phẩm VST12 trong điều kiện sản xuất nông trại.

Phương pháp nghiên cứu

Quy mô đàn vịt

Bảng 1. Đầu con vịt nuôi (mái)

Hộ nuôi	Vịt con 1 ngày tuổi	Vịt hậu bị	Vịt đẻ
1	1750	1550	1500
2	1750	1550	1500

Chỉ tiêu theo dõi

Tỷ lệ nuôi sống ở giai đoạn vịt con và hậu bị.

Các chỉ tiêu sinh trưởng: Khối lượng cơ thể vịt ở các tuần tuổi.

Chỉ tiêu sinh sản: Tuổi đẻ 5%, năng suất trứng/52 tuần đẻ, tỷ lệ đẻ, hệ số chuyển hóa thức ăn cho 10 quả trứng, khối lượng trứng, tỷ lệ trứng loại 1.

Đánh giá hiệu quả kinh tế tính bằng cách hoạch toán chênh lệch thu chi và tính giá thành sản xuất 1 quả trứng.

Phương pháp theo dõi, tính toán các chỉ tiêu trên theo Bùi Hữu Đoàn và cs. (2011).

Tiêu chuẩn trứng loại 1: Khối lượng từ 65 g trở lên, không dập nứt, trứng có vỏ trắng, không sần sùi, không quá mỏng, không dính phân, dính bẩn, trứng không quá dài hay quá ngắn.

Quy trình chăm sóc nuôi dưỡng đàn vịt: Áp dụng quy trình chăn nuôi vịt chuyên trứng được hoàn thiện của Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chăn nuôi Gia cầm VIGOVA. Vịt được nuôi ở các hộ theo phương thức nuôi nhốt có ao bơi lội, thức ăn được sử dụng cho vịt là thức ăn hỗn hợp với thành phần dinh dưỡng được trình bày ở Bảng 2.

Bảng 2. Thành phần dinh dưỡng thức ăn

Chỉ tiêu	Giai đoạn 1 ngày tuổi - 8 tuần tuổi	Giai đoạn 9-16 tuần tuổi	Giai đoạn > 16 tuần tuổi
Năng lượng trao đổi (kcal/kg)	2850-2900	2700-2750	2700
Protein thô (%)	20	14,5-15,5	18
Béo thô(%)	5,0	4,0	4,0
Xơ thô (%)	3,6	4,5	4,0
Canxi (%)	1,0	0,9	3,5
Phốt pho tổng số (%)	0,4	0,35	0,45
Lysine tổng số (%)	1	0,7	0,95
Methionine+Cystine (%)	0,85	0,60	0,85

Phương pháp phân tích thống kê

Sử dụng phương pháp phân tích phương sai ANOVA để phân tích yếu tố ảnh hưởng đối với chỉ tiêu khối lượng vịt, khối lượng trứng.

Sử dụng Chi-Test để phân tích yếu tố ảnh hưởng đối với các chỉ tiêu: Tỷ lệ nuôi sống, tỷ lệ đẻ, tỷ lệ trứng loại 1, hệ số chuyển hóa thức ăn.

Phần mềm thống kê sử dụng: Minitab16.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Tỷ lệ nuôi sống

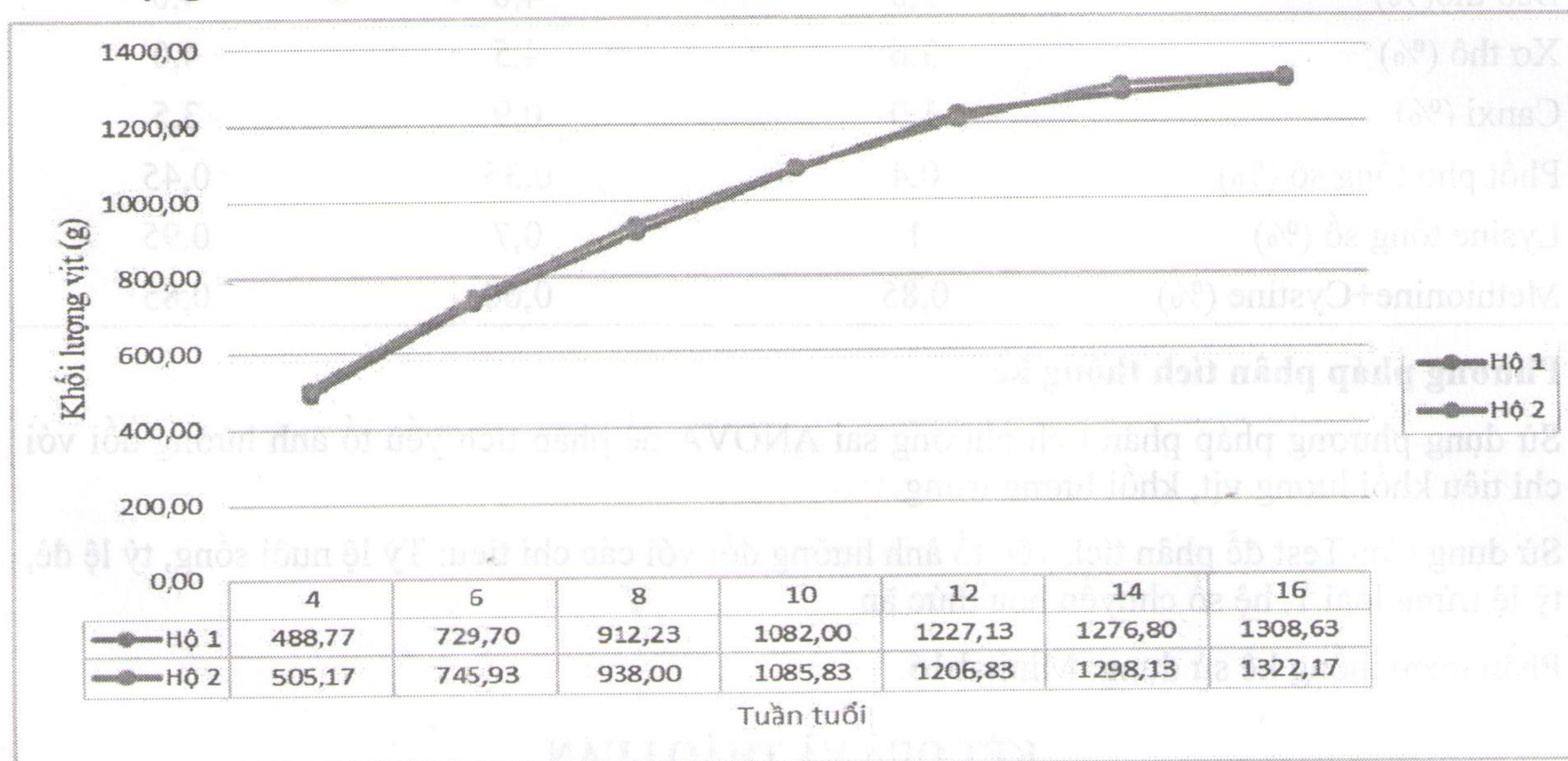
Bảng 3. Tỷ lệ nuôi sống

Chỉ tiêu	Đơn vị	Hộ nuôi		P
		1	2	
Số con 1 ngày tuổi	mái	1750	1750	
Số con còn sống đến 8 tuần tuổi	mái	1696	1710	
Tỷ lệ nuôi sống 0-8 tuần tuổi	%	96,91	97,71	0,143
Số con chọn lên 9 tuần tuổi	mái	1550	1550	
Số con còn sống đến 16 tuần tuổi	mái	1528	1535	
Tỷ lệ nuôi sống 9-16 tuần tuổi	%	98,58	99,03	0,247

Tỷ lệ nuôi sống của vịt siêu trứng VST12 thương phẩm nuôi ở cả 2 hộ mô hình đều đạt khá cao ở cả 2 giai đoạn vịt con và vịt hậu bị. Tỷ lệ nuôi sống vịt nuôi của hộ 1 giai đoạn 0-8 tuần tuổi là 96,91%, giai đoạn 9-19 tuần tuổi là 98,58%. Tỷ lệ nuôi sống vịt nuôi của hộ 2 giai đoạn 0-8 tuần tuổi là 97,71%, giai đoạn 9-19 tuần tuổi là 99,03%. Hộ 2 có tỷ lệ nuôi sống cao hơn hộ 1 nhưng mức chênh lệch là không lớn ($P>0,05$). Một số tác giả lưu ý điều kiện chăn nuôi nông hộ với phương thức nuôi bơi ao thường dễ nhiễm bệnh ảnh hưởng đến tỷ lệ nuôi sống (Đào Thị Kim Anh, 2012; Duong Xuan Tuyen và cs., 2013; Hoàng Tuấn Thành và cs., 2021). Tỷ lệ nuôi sống cao tại mô hình trước tiên đó là nhờ việc chuyển giao con giống đồng

bộ cùng quy trình chăn nuôi đã được hoàn thiện từ cơ sở giống là một trong những điều kiện giúp cho đàn giống phát triển tốt, tỷ lệ nuôi sống đạt cao. Thêm nữa là việc chọn hộ có kinh nghiệm nuôi vịt đẻ trứng, có đủ điều kiện chuồng trại và trang thiết bị cùng với sự hỗ trợ của cán bộ kỹ thuật có trình độ từ Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp Khuyến tỉnh Vĩnh Long. Kết quả tỷ lệ nuôi sống vịt cao từ hai nông hộ khẳng định vịt VST12 thương phẩm từ hai dòng vịt mới chọn tạo có khả năng thích nghi cao, sức sống tốt là cơ sở thuận lợi khi chuyển giao con giống ra sản xuất đại trà.

Khối lượng cơ thể giai đoạn vịt con và hậu bị



Đồ thị 1. Khối lượng vịt qua các tuần tuổi

Diễn biến khối lượng vịt trong quá trình nuôi giữa 2 hộ không có sự khác biệt lớn ($P > 0,05$). Khối lượng vịt của hai hộ nuôi được không chế tương đương nhau, mức chênh lệch ở các tuần tuổi đều dưới 3,5%. Khối lượng vịt nuôi 16 tuần tuổi hộ 1 là 1308,6 g, của hộ 2 là 1322,2 g. Về cơ bản khối lượng vịt nuôi đã được theo dõi không chế theo quy trình hướng dẫn. So với vịt thương phẩm TC12 thì khối lượng vịt thương phẩm VST12 có cao hơn, vịt TC12 nuôi ở Trung tâm vịt Đại Xuyên 16 tuần tuổi có khối lượng cơ thể là 1267,42 g (Vũ Hoàng Trung, 2019). Kết quả khối lượng vịt nuôi hậu bị không nhằm mục đích phân tích tiềm năng sinh trưởng, mà chủ yếu phản ánh kết quả có sát với chuẩn của quy trình. Đàn vịt khỏe mạnh cùng với kết quả nuôi vịt hậu bị đạt yêu cầu theo quy trình là tiền đề khai thác năng suất sinh sản của đàn vịt được hiệu quả.

Năng suất sinh sản

Tuổi đẻ đàn vịt thương phẩm VST12 ở hộ 1 và 2 lần lượt là 121 và 118 ngày tuổi, vịt ở hộ 2 đẻ sớm hơn vịt ở hộ 1 là 3 ngày. Tuổi đẻ của vịt thương phẩm tại hai hộ nuôi là tương đương với tuổi đẻ của dòng VST2 (119 ngày) và muộn hơn dòng VST1 (113 ngày) nuôi tại trại giống VIGOVA. Tuổi đẻ phụ thuộc lớn vào giống, các giống khác nhau có tuổi đẻ khác nhau. Tuổi đẻ của vịt thương phẩm VST12 tương đương với nhóm giống vịt Triết Giang, TC (Nguyễn Văn Trọng và cs., 2014; Vũ Hoàng Trung, 2019). Một số giống vịt hướng trứng khác có tuổi đẻ muộn hơn. Vịt Cỏ nuôi đại trà có tuổi đẻ là 130-140 ngày (Lê Xuân Đồng, 1994); vịt chuyên trứng Khaki Campbell tuổi đẻ là 142-143 ngày (Nguyễn Hồng Vĩ

và cs., 2011), vịt Hòa Lan nuôi ở một số hộ dân ở ĐBSCL là 150-153 ngày (Nguyễn Thị Hồng Trinh và cs., 2020).

Bảng 4. Tuổi đẻ, tỷ lệ đẻ, năng suất trứng và tiêu tốn thức ăn

Chỉ tiêu	Hộ nuôi		P
	1	2	
Tuổi đẻ (ngày tuổi)	121	118	
Số mái đẻ bình quân (con)	1.408	1.422	
Số ngày mái đẻ (ngày)	512.528	517.474	
Tổng trứng đẻ ra (quả)	396.631	403.592	
Trứng loại 1 (quả)	363.555	368.036	
Tỷ lệ trứng loại 1 (%)	91,66	91,19	0,000
Tỷ lệ đẻ (%)	77,39	77,99	0,000
Năng suất trứng 52 tuần đẻ (quả/mái)	281,69	283,89	0,000
Thức ăn tiêu thụ 52 tuần đẻ (kg)	77.253	77.975	
FCR cho sản xuất 10 trứng	1,95	1,93	0,144
Khối lượng trứng (n=390 quả, M ± SE g)	71,40 ± 0,40	70,09 ± 0,37	0,016

Tỷ lệ đẻ và năng suất trứng 52 tuần đẻ của vịt nuôi của hộ 1 lần lượt là 77,39% và 281,69 quả/mái, trong đó trứng loại 1 đạt tỷ lệ 91,66%; của hộ 2 tương ứng là 77,99% và 283,89 quả/mái, trong đó trứng loại 1 đạt 91,19%. Hệ số chuyển hóa thức ăn cho 10 quả trứng của vịt tại hai hộ nuôi tuân theo quy luật đàn có năng suất trứng cao thì có FCR thấp và ngược lại, FCR cho 10 quả trứng của vịt tại hộ 1 là 1,95, tại hộ 2 là 1,93. FCR vịt thương phẩm thấp hơn ở hai dòng thuần VST1 và VST2 nuôi tại trại giống VIGOVA là do ở đàn thương phẩm không có vịt trống nuôi trong đàn. Dòng VST1 có năng suất trứng 52 tuần đẻ 286,39 quả/mái, FCR/10 trứng 2,15 kg; Năng suất trứng dòng VST2 280,68 quả/mái và FCR 2,23 kg. Nhìn chung, năng suất trứng và tiêu tốn thức ăn cho sản xuất trứng của vịt thương phẩm VST12 là khá tốt khi so sánh với một số giống vịt cao sản về trứng trước đây. Lê Thị Phiên và cs. (2006) nghiên cứu chọn lọc định hướng vịt Khaki Campbell dòng K1 cho năng suất trứng đạt 272,62 quả/mái/72 tuần tuổi, FCR 2,2 kg/10 trứng. Nguyễn Hồng Vỹ và cs. (2011) đã chọn lọc để ổn định năng suất của dòng vịt chuyên trứng Khaki Campbell kết quả năng suất trứng đạt 277,4 – 284,2 quả/mái/52 tuần đẻ. Gần đây hơn, Nguyễn Thị Hồng Duyên (2011), vịt Khaki Campbell được nuôi ở Trung tâm Thực nghiệm và bảo tồn vật nuôi có tỷ lệ đẻ đạt 73,6%. Giri và cs. (2014) cho biết, tỷ lệ đẻ của vịt Khaki Campbell nuôi tại Ấn Độ là 71,15%. Tác giả Doãn Văn Xuân và cs. (2007) báo cáo, tỷ lệ đẻ bình quân của vịt CV 2000 Layer đạt từ 69,93 - 72,95% tương ứng với năng suất trứng là 254,97 quả/mái/52 tuần đẻ. Nguyễn Thị Minh và cs. (2007) nghiên cứu chọn lọc nâng cao năng suất trứng tạo dòng vịt Cỏ C1, kết quả năng suất trứng đã tăng lên 258 – 261,4 quả/mái/52 tuần đẻ, tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng là 2,29 – 2,30 kg. Nguyễn Đức Trọng và cs. (2009) nghiên cứu vịt Triết Giang kết quả thu được tỷ lệ đẻ bình quân của vịt Triết Giang là 73,11%, năng suất trứng đạt 266,54 quả/mái/52 tuần đẻ. Như vậy, có thể khẳng định rằng, vịt thương phẩm chuyên trứng từ hai dòng vịt VST1 và VST2 có năng suất đạt cao trong điều kiện nuôi dưỡng tại nông trại, việc chuyển giao giống này sẽ đem lại hiệu quả cao cho người chăn nuôi hiện nay.

Phân tích thống kê cho thấy, có sự khác biệt về năng suất trứng, tỷ lệ đẻ, tỷ lệ trứng loại 1, khối lượng trứng của vịt nuôi ở hai hộ ($P < 0,001$). Đa phần các chỉ tiêu ở hộ 2 cao hơn so với hộ 1 nhưng khác biệt là không lớn. Tuy nhiên, số lượng (n) phân tích lớn nên chỉ với sự chênh lệch nhỏ cũng tạo sự khác biệt về thống kê. Một số chỉ tiêu của hộ 2 cao hơn hộ 1 là phù hợp với điều kiện nuôi dưỡng của hộ 2 có chuồng trại và ao bơi tốt hơn hộ 1. Các quy trình chăn nuôi vịt luôn nhấn mạnh yêu cầu về chuồng trại, cơ sở vật chất để có thể khai thác tốt tiềm năng sản xuất của đàn giống, đặc biệt đối với các giống cao sản.

Nhìn chung, kết quả các chỉ tiêu năng suất sinh sản của cả 2 hộ nuôi đều đạt cao là rất có ý nghĩa về mặt hiệu quả kinh tế. Các chỉ tiêu kỹ thuật này quyết định lớn trong cơ cấu giá thành sản xuất trứng thương phẩm.

Hoạch toán kinh tế

Bảng 5. Hoạch toán kinh tế

STT	Nội dung	Đơn vị	Hộ 1			Hộ 2		
			SL	Đơn giá	Tiền	SL	Đơn giá	Tiền
I	Chi				941.802.263			943.958.467
1	Con giống	mái	1.750	15.000	26.250.000	1.750	15.000	26.250.000
2	Thức ăn	kg	93.494	9.326	871.954.536	93.651	9.333	874.008.064
3	Thú y	mái	1.750	14.948	26.158.636	1.750	14.983	26.220.242
4	Khác	mái	1.750	9.965	17.439.091	1.750	9.989	17.480.161
II	Thu				1.029.956.700			1.046.535.200
1	Vịt hậu bị loại	con	174	40.000	6.960.000	194	40.000	7.760.000
2	Trứng loại 2	quả	33.076	1.700	56.229.200	35.556	1.700	60.445.200
3	Trứng loại 1	quả	363.555	2.500	908.887.500	368.036	2.500	920.090.000
4	Vịt đẻ loại	con	1.447	40.000	57.880.000	1.456	40.000	58.240.000
III	Thu - Chi	đồng			88.154.437			102.576.733
IV	Giá thành 1 quả trứng	đồng			2.258			2.221

Trứng từ hai hộ nuôi được ký liên kết với công ty TNHH MTV Vĩnh Nghiệp tại địa phương để sản xuất trứng muối với giá 2.500 đồng cho 1 quả trứng đạt tiêu chuẩn loại 1. Hiệu quả kinh tế chi tiết được tổng hợp tại Bảng 5. Một số khoản chi như chi thú y, chi khác được tính theo định mức chung cho cả 2 hộ nuôi. Hoạch toán hiệu quả của hai hộ dựa trên chênh lệch thu - chi của hộ 1 và 2 nuôi tương ứng là 88.154.437 và 102.576.733 đồng. Mức chênh lệch thu chi của hai hộ là phù hợp với chỉ tiêu kỹ thuật của hai hộ, hộ có chỉ tiêu kỹ thuật của đàn vịt nuôi cao thì có hiệu quả cao. Hộ 2 có các chỉ tiêu năng suất đạt cao do đó hiệu quả kinh tế đem lại cao hơn hộ 1 là 16,36%. Giá thành sản xuất 1 quả trứng của hộ 1 là 2.258 đ, của hộ 2 là 2.221 đồng. Do dịch bệnh Covid-19 đặc biệt nghiêm trọng trong năm 2021 là đứt gãy chuỗi liên kết làm giá thức ăn tăng vọt đã ảnh hưởng đến giá thành sản xuất 1 quả trứng. Tuy nhiên, việc liên kết mô hình với giá trứng thu mua ổn định nên cả 2 hộ vẫn có hiệu quả. Nếu giá thức

ăn không tăng quá cao thì hiệu quả thu được sẽ lớn hơn nhiều. Như vậy, việc liên kết tiêu thụ trứng từ nông hộ với doanh nghiệp cùng với sự hỗ trợ của cán bộ kỹ thuật đã giúp các hộ nuôi thành công có hiệu quả trong bối cảnh thị trường khó khăn trong thời gian qua.

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Kết luận

Vịt thương phẩm chuyên trứng VST12 có thích nghi tốt, khả năng sản xuất cao. Tỷ lệ nuôi giai đoạn vịt con 96,91-97,71%, giai đoạn vịt hậu bị 98,58-99,03%. Năng suất trứng 52 tuần đẻ trên mái 281,69-283,89 quả với hệ số chuyển hóa thức ăn cho sản xuất trứng thấp 1,93-1,95. Các hộ nuôi đều có hiệu quả tạo nguồn trứng chất lượng tốt cung cấp cho doanh nghiệp sản xuất trứng muối.

Đề nghị

Chuyển giao vịt VST12 thương phẩm ra sản xuất và xây dựng các mô hình liên kết sản xuất với giống vịt mới này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

- Đào Thị Kim Anh. 2012. Ảnh hưởng của một số phương thức nuôi đến khả năng sản xuất của vịt chuyên thịt bố mẹ SM. Luận Văn Thạc sỹ - Đại học Nông Lâm – TP. Hồ Chí Minh
- Nguyễn Thị Hồng Duyên. 2011. Xác định nhu cầu năng lượng, protein và lysine tiêu hóa của vịt Khaki Campbell giai đoạn đẻ trứng trong điều kiện chăn nuôi tập trung. Luận văn thạc sỹ nông nghiệp. Đại học Nông nghiệp Hà Nội.
- Bùi Hữu Đoàn, Nguyễn Thị Mai, Nguyễn Thanh Sơn và Nguyễn Huy Đạt. 2011. Các chỉ tiêu dùng trong nghiên cứu chăn nuôi gia cầm. Nhà xuất bản nông nghiệp, Hà Nội, tr. 39-68.
- Lê Xuân Đồng. 1994. Nghiên cứu một số đặc điểm của giống vịt Cỏ và khả năng thuần hai nhóm vịt, vịt Cỏ màu lông trắng và cánh sẻ. Luận án phó tiến sĩ khoa học Nông nghiệp, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội.
- Lê Thanh Hải, Dương Xuân Tuyền, Hồ Văn Thế và Bùi Xuân Mến. 2016. Năng suất vịt bố mẹ và thương phẩm từ tổ hợp lai 4 dòng vịt chuyên thịt mới chọn tạo. Tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi, số 62 (04/2016), tr. 2-13.
- Lê Thanh Hải, Dương Xuân Tuyền và Ngô Đức Vũ. 2019. Năng suất vịt bố mẹ từ hai dòng vịt cao sản chuyên thịt V22 và V27 trong điều kiện sản xuất nông trại. Tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi, số 100 (6/2019), tr. 21-29.
- Lê Thị Mai Hoa, Nguyễn Văn Duy, Vương Thị Lan Anh, Mai Hương Thu và Nguyễn Văn Tuấn. 2020. Hiệu quả kinh tế của mô hình chăn nuôi giống vịt Biển 15 – Đại Xuyên sinh sản. Tuyển tập các công trình nghiên cứu Khoa học – Công nghệ chăn nuôi thủy cầm 2010-2020. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội, 2020, tr. 209-220.
- Nguyễn Thị Minh, Hoàng Văn Tiệu và Nguyễn Đức Trọng. 2007. Chọn lọc ổn định năng suất trứng của dòng vịt cỏ C1. Báo cáo khoa học năm 2007. Viện Chăn nuôi
- Tổng cục thống kê. 2021. Thống kê chăn nuôi Việt Nam.
- Lê Thị Phiên, Nguyễn Đức Trọng, Hoàng Văn Tiệu và Nguyễn Văn Duy. 2006. Nghiên cứu Chọn lọc định hướng vịt Khaiki Campbell dòng K1 cho năng suất trứng cao. Báo cáo Khoa học Viện Chăn nuôi. Phần nghiên cứu về Giống vật nuôi. Trang 1-7.
- Hoàng Tuấn Thành, Nguyễn Thị Hiệp, Nguyễn Thị Lan Anh và Nguyễn Thị Thủy Tiên. 2021. Ảnh hưởng của phương thức nuôi đến khả năng sinh trưởng và sinh sản của vịt Hòa Lan. Tạp chí KHKT Chăn nuôi, số 263, tr. 35-41.

- Nguyễn Thị Hồng Trinh, Đậu Văn Hải, Lê Bá Chung, Nguyễn Viết Nguyên và Hoàng Tuấn Thành. 2020. Nghiên cứu xây dựng khẩu phần ăn phù hợp cho vịt Hòa Lan sinh sản với nguồn nguyên liệu địa phương. Tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi, số 113, tr. 51-63.
- Hồ Văn Thế, Lê Thanh Hải và Dương Xuân Tuyền. 2018. Năng suất vịt thương phẩm xuất phát từ hai dòng vịt cao sản chuyên thịt V52 và V57. Tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi số 87 (5/2018), tr. 2-8.
- Nguyễn Đức Trọng, Nguyễn Văn Duy, Hoàng Văn Tiêu, Đặng Thị Vui, Nguyễn Thị Thúy Nghĩa, Nguyễn Thị Minh, Hồ Khắc Oánh và Đồng Thị Quyên. 2009. Đặc điểm và khả năng sản xuất của vịt Triết Giang. Báo cáo khoa học Viện Chăn nuôi, phần Nghiên cứu về Giống vật nuôi. Tr. 132-38.
- Vũ Hoàng Trung. 2019. Chọn lọc nâng cao năng suất trứng của vịt Triết Giang và vịt TC. Luận án tiến sĩ nông nghiệp. Viện Chăn nuôi.
- Nguyễn Hồng Vĩ, Lê Thị Phiên, Hồ Khắc Oánh, Nguyễn Thị Thúy Nghĩa và Đồng Thị Quyên. 2011. Chọn lọc để ổn định năng suất của dòng vịt chuyên trứng Khaki Campbell (K1). Tuyển tập các công trình nghiên cứu và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật chăn nuôi vịt - ngan, Viện Chăn nuôi.
- Doãn Văn Xuân, Nguyễn Đức Trọng và Hoàng Văn Tiêu. 2007. Nghiên cứu chọn lọc để tạo hai dòng vịt CV 2000 Layer tại Trung tâm nghiên cứu vịt Đại Xuyên. Tạp chí KHKT Chăn nuôi, số 105(11b), tr. 16-21.

Tiếng nước ngoài

- Duong Xuan Tuyen, Le Thanh Hai and Dao Thi Kim Anh. 2013. The Influence of Rearing Methods on Productivity of Meat-type Parent Ducks at VIGOVA Duck Breeding Farms. The 5th World Waterfowl Conference (WWC) of the Asian Pacific Federation of the World Poultry Science Association. November 6-8, 2013 - Hanoi, Vietnam, pp. 104-162.
- Giri, S.C., Sahoo, S. K., Karna, S. K., Saran, S., Sastry, K.V.H. and Kandi, N. 2014. Production performance of ducks under extensive system of management in tribal districts of Odisha. Indian Journal of Poultry Science, 49 (1), pp. 97 - 100.
- Nguyen Van Trong, Nguyen Van Duy, Hoang Van Tieu, Dang Thi Vui, Nguyen Thi Thuy Nghia, Pham Van Chung and Dong Thi Quyen. 2014. Characteristics and productivity of Trietgiang duck breed kept in Vietnam. Journal of Animal Sciences and Technology. 46, pp. 55-62.

ABSTRACT

Productive performance of commercial VST12 eggs-type ducks rearing in farming conditions

The present study aimed to investigate the productive performance of VST12 eggs-type commercial ducks rearing in two farming models in Tan Long commune, Mang Thit district, Vinh Long province from 2020 to 2021. In each model, 1750 one-day-old ducklings (then selecting 1500 ducks for laying) for each model were arranged in an open sided house with backyard and swimming pond, applying rearing method of VIGOVA. The results show that survival rate from 0 to 8 weeks of age in model 1 and 2 were 96.91 and 97.71%; from 9 to 16 weeks of age were 98.58 and 99.03% respectively. Body weight at 16 weeks of age in model 1 and model 2 were 1308.6 g và 1322.2 g respectively. Laying rate, egg production, feed conversion ratio for 10 eggs and egg weight were 77.39%, 281.69 eggs/hen/52 weeks of laying, 1.95 and 71.40 g in model 1; 77.39%, 283.89 eggs, 1.93 and 70.09 g in model 2 respectively. Results confirmed that VST12 eggs-type commercial ducks rearing under farming conditions adapt well and have high productivity.

Keywords: Commercial VST12 eggs-type ducks, egg production, FCR for egg production.

Ngày nhận bài: 06/9/2021

Ngày phản biện đánh giá: 17/9/2021

Ngày chấp nhận đăng: 28/9/2021

Người phản biện: TS. Nguyễn Văn Duy